

# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HỢP TÁC KINH TẾ CỦA CÁC HỘ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI

**Chu Thị Thu**

*Trường Đại học Lâm nghiệp*

*Email: thuct@vnuf.edu.vn*

**Đình Đức Trường**

*Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*

*Email: dinhductruong@gmail.com*

**Trần Thị Thu Hà**

*Trường Đại học Lâm nghiệp*

*Email: hattt@vnuf.edu.vn*

Ngày nhận: 30/3/2020

Ngày nhận bản sửa: 29/4/2020

Ngày duyệt đăng: 05/7/2020

## **Tóm tắt**

*Sự hiểu biết về hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất là rất quan trọng để hướng tới phát triển các mô hình kinh tế hợp tác hiện nay, một trong những mô hình kinh tế phù hợp nhất cho quy mô sản xuất nhỏ, manh mún trong lĩnh vực nông lâm nghiệp. Trong bài báo này, chúng tôi dựa trên mô hình lý thuyết hành vi của A. Heidenberg (2002) tiến hành điều tra khảo sát 120 hộ trồng rừng sản xuất ở tỉnh Yên Bái, với 2 nhóm hộ tham gia hợp tác kinh tế và không hợp tác kinh tế. Kết quả cho thấy giữa 2 nhóm hộ, kết quả sản xuất và hiệu quả kinh tế trong trồng rừng sản xuất của nhóm hộ hợp tác kinh tế tốt hơn. Trong các biến độc lập, nhóm nhân tố thuộc về đặc điểm sản xuất của các hộ, nhận thức của hộ và nhóm nhân tố thuộc về nguồn thông tin có tác động khá mạnh đến quyết định tham gia hợp tác kinh tế của họ.*

**Từ khóa:** Hộ trồng rừng, rừng trồng sản xuất, hợp tác kinh tế, quyết định tham gia, Yên Bái.

**Mã JEL:** Q23.

## **Factors influencing economic cooperation of forest production households in Yen Bai province**

### *Abstract:*

*An understanding of the economic cooperation of production forest planting households is crucial to the development of current cooperative economic models, one of the most suitable economic models for small, fragmented production in agriculture and forestry. In this paper, we are based on the behavioral theory model of Heidenberg (2002) to conduct a survey of 120 production plantations in Yen Bai province, with 2 groups of households: participating and not participating in economic cooperation. The results show that the results of production and economic performance of planted forest products of the economic cooperation participating households' group is better than the other one. In the independent variables, the factors such as production characteristics of the households, the perception of households and the information source has a strong impact on their decision to participate in economic cooperation.*

**Keywords:** *Plantation household, production forest, economic cooperation, decision to participate, Yen Bai.*

**JEL code:** Q23.

## 1. Đặt vấn đề

Đặc trưng cơ bản nhất của hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp chính là tác động của con người lên đất đai để tạo ra của cải vật chất. Xã hội càng tiến bước mạnh mẽ vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mức độ cạnh tranh trong tiêu thụ hàng hóa sản xuất ra càng gay gắt thì người sản xuất nông nghiệp càng yếu thế và dễ bị tổn thương hơn. Để chống lại tình cảnh đó, họ cần được hợp tác, liên kết lại trong những tổ chức khác nhau nhằm tạo nên sức mạnh cần thiết (Nguyễn Mạnh Dũng, 2015).

Trong thực tế sản xuất lâm nghiệp thời gian qua đã xuất hiện các mô hình hợp tác và liên kết theo chuỗi hiệu quả tại các vùng sản xuất nguyên liệu gắn với chế biến và tiêu thụ. Ví dụ Tổng công ty Giấy Việt Nam liên kết giữa hộ trồng rừng, các tổ chức trồng rừng với Nhà máy giấy Bãi Bằng trong sản xuất và tiêu thụ gỗ nguyên liệu giấy. Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam, liên kết giữa hộ trồng rừng, các tổ chức trồng rừng với Nhà máy MDF Gia Lai về việc cung cấp và tiêu thụ gỗ rừng trồng. Tuy vậy, việc hợp tác kinh tế còn nhiều tồn tại làm hạn chế hiệu quả của việc nâng cao giá trị gia tăng, thu nhập của các cá nhân và thành phần tham gia, làm giảm động lực hợp tác, liên kết, đó là: Các hộ gia đình, cá nhân chưa được hợp tác với nhau để tạo ra sức mạnh về đầu tư, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, tổ chức sản xuất tạo ra sản phẩm với số lượng lớn, chất lượng cao và ổn định cung cấp theo hợp đồng (liên kết ngang) (Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông thôn, 2014).

Yên Bái là một tỉnh miền núi có diện tích đất lâm nghiệp và diện tích rừng lớn, có ý nghĩa rất quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội. Là tỉnh cung cấp gỗ chính cho miền Bắc Việt Nam, Tính đến 31/12/2018, diện tích đất có rừng trên địa bàn tỉnh Yên Bái là 461.003,1 ha (trong đó rừng sản xuất 243.123,2 ha); Trên địa bàn tỉnh Yên Bái có 9 chủ thể tham gia quản lý rừng, trong đó hộ gia đình cá nhân là 110.134,6 ha, chiếm 21,05% diện tích đất lâm nghiệp toàn tỉnh. Ở Yên Bái, khoảng 50% diện tích rừng sản xuất được quản lý bởi Ủy ban xã, 42% bởi các hộ gia đình và 7,6% bởi các doanh nghiệp/công ty lâm nghiệp với phần còn lại thuộc về các tổ chức khác (Chi cục Kiểm lâm tỉnh Yên Bái, 2018).

Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất, trên cơ sở đó cung cấp các gợi ý chính sách của Nhà nước nhằm tăng cường các mối hợp tác kinh tế của các hộ, góp phần nâng cao

hiệu quả sản xuất và tiêu thụ sản phẩm rừng trồng của nông hộ trên địa bàn tỉnh Yên Bái và các tỉnh miền núi phía Bắc.

## 2. Cơ sở lý thuyết và thực tiễn

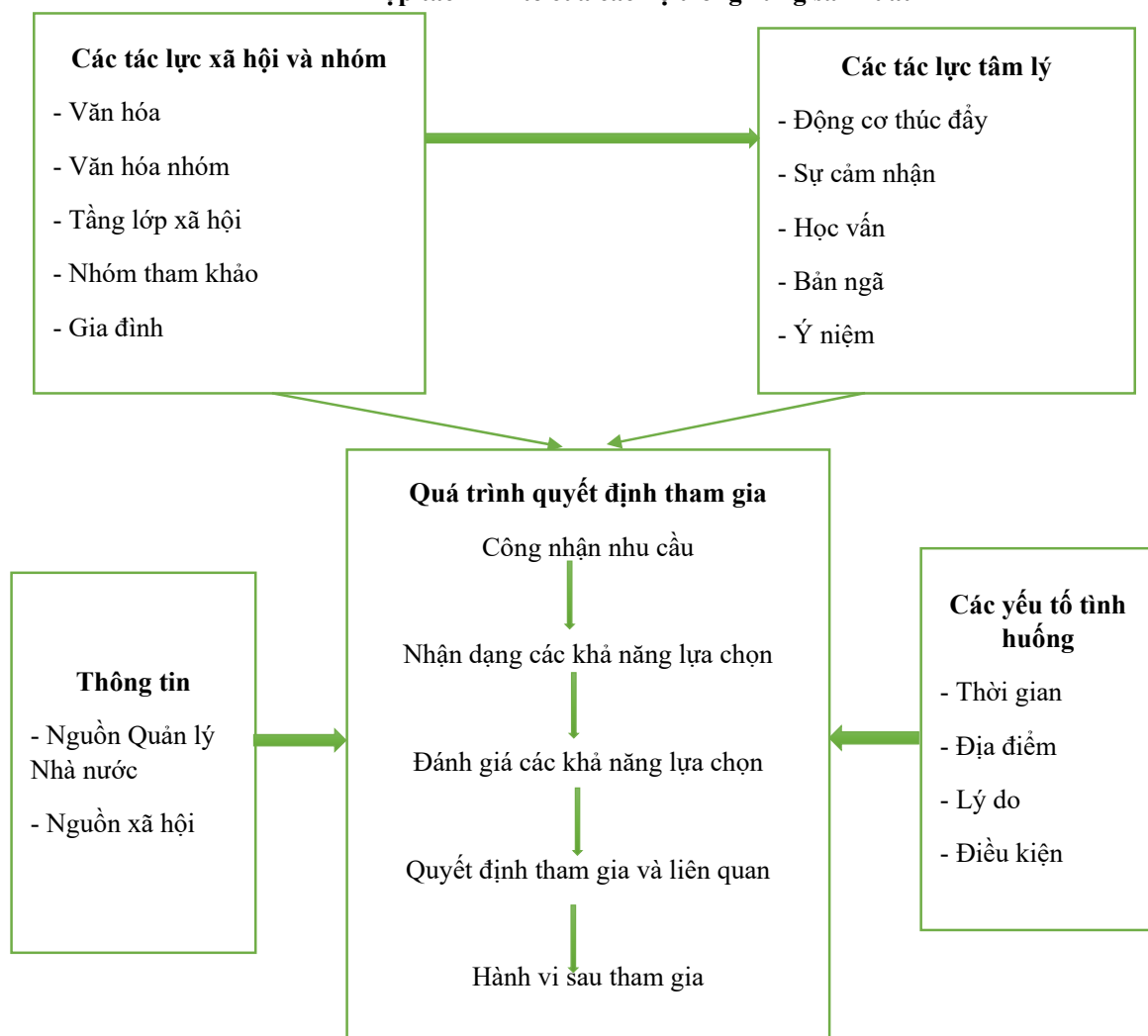
Theo Lê Xuân Bá (2003) cho rằng hợp tác kinh tế là sự thiết lập các mối quan hệ giữa các chủ thể sản xuất, kinh doanh, có thể giữa các doanh nghiệp thuộc cùng lĩnh vực hoạt động, giữa các đối tác cạnh tranh hoặc giữa các doanh nghiệp có các hoạt động mang tính chất bổ sung, nhằm tiết kiệm thời gian, tiết kiệm chi phí, đạt hiệu quả cao hơn các khả năng, mở ra những thị trường mới.

Đã có rất nhiều nghiên cứu về hợp tác kinh tế của các hộ nông dân. Những nghiên cứu này có thể phân chia theo 2 cách tiếp cận về hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất mà Child & Faulkner (1998) (dẫn trong Brian & cộng sự, 2004) chỉ ra có 2 hình thức hợp tác kinh tế của các chủ rừng.

*Thứ nhất*, hình thức hợp tác theo chiều dọc cốt lõi liên quan đến 7 nhân tố tiềm năng của sản xuất cần thiết cho một liên doanh lâm nghiệp thành công: (i) Chủ sở hữu đất (Land – owner) đóng góp cho đất trồng rừng trên cơ sở cho thuê, dựa trên cơ sở chia sẻ lợi nhuận hoặc tiền thuê hàng năm; (ii) Lao động (Labor) tham gia vào hoạt động lâm nghiệp; (iii) Vốn (Capital) đại diện của vốn liên doanh được cung cấp bởi một hoặc nhiều nhà đầu tư; (iv); Kỹ thuật lâm sinh (Silvicultural skills) thể hiện kỹ năng và công nghệ trong việc lựa chọn và trồng rừng; (v) Khai thác và chế biến (Harvesting and processing) đề cập đến kỹ thuật khai thác gỗ, chế biến gỗ, sản phẩm từ gỗ và các hàng hóa trung gian khác; (vi) Tiếp thị thị trường (Marketing Skills) tạo điều kiện thuận lợi lưu thông hàng hóa trong chuỗi; (vii) Chính phủ (Government) các cấp thông qua việc cung cấp các chính sách bảo đảm nguồn lực, cơ sở hạ tầng, và các cân nhắc công có thể ảnh hưởng đến liên doanh. Mỗi đối tác có thể đóng góp nhiều hơn 1 yếu tố sản xuất. Cốt lõi của liên doanh theo chiều dọc là mỗi đối tác trong chuỗi có sự khác biệt và đóng một vai trò khác nhau.

*Thứ hai*, hình thức hợp tác theo chiều ngang, mỗi đối tác có thể tham gia vào một mạng lưới với các đối tác khác trong lĩnh vực của họ, do đó đạt được nền kinh tế có tính quy mô hoặc quy mô liên kết. Đối với chủ đất rừng, liên kết ngang của các chủ rừng với nhau trong một vùng nhằm đạt được kích thước nguồn lực và có khả năng cung cấp sản phẩm đủ để duy trì ngành công nghiệp lâm nghiệp trong

**Hình 1: Mô hình hành vi ra quyết định của A. Heidenberg vận dụng cho quyết định hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất**



Nguồn: Trần Thị Hoàng Hà (2015, 29).

khu vực. Trong mỗi liên kết ngang, các chủ đất có diện tích nhỏ cũng như khối lượng nhỏ sản xuất và không thường xuyên so với toàn bộ khu vực. Hơn nữa, hạn chế về tiếp xúc liên lạc sẽ khó tạo sự tin tưởng trong các thỏa thuận ngang. Do đó, cơ chế cần thiết để cung cấp tổng hợp và giảm chi phí giao dịch của sự liên kết theo chiều ngang của các chủ sở hữu đất ở dạng các hợp tác xã, tổ hợp tác.

Trên thực tế, đã xuất hiện nhiều mô hình liên kết trồng rừng gỗ lớn, có chứng chỉ quản lý rừng bền vững, chế biến sản phẩm gỗ xuất khẩu có giá trị gia tăng cao, hoạt động có hiệu quả như: mô hình liên kết giữa Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu gỗ Nam Định với các hộ trồng rừng tại Yên Bái, thu hút được 494 hộ tại huyện Yên Bình tham gia, trồng được khoảng 1.700 ha rừng. Các doanh nghiệp đã hỗ trợ người trồng rừng kinh phí thực hiện cấp chứng chỉ

quản lý rừng bền vững, cho các hộ vay vốn từ năm thứ 4 trở đi để kéo dài chu kỳ kinh doanh, sản xuất gỗ lớn; mua gỗ nguyên liệu có chứng chỉ cao hơn từ 20-25% so với sản phẩm cùng loại không có chứng chỉ, cam kết bao tiêu toàn bộ gỗ có chứng chỉ theo giá thị trường. Người trồng rừng được hưởng lợi toàn bộ từ hoạt động trồng rừng và cam kết bán toàn bộ gỗ nguyên liệu cho doanh nghiệp (Thùy Linh, 2019).

Nghiêm Thị Hồng Nhung (2013) chỉ ra rằng tính quy mô kinh tế đối với trồng rừng gỗ lớn có lợi hơn vì giảm được chi phí sản xuất. Vì vậy, tác giả khuyến nghị giải pháp hợp tác hoặc liên doanh liên kết giữa các hộ gia đình, các doanh nghiệp lâm nghiệp và các công ty chế biến gỗ có thể đạt được mục tiêu nâng cao hiệu quả trồng rừng sản xuất của họ. Theo cách này, các hộ gia đình có thể nhận được hỗ trợ

**Bảng 1: Địa điểm khảo sát và quy mô mẫu**

STT	Địa điểm	Hộ hợp tác kinh tế	Hộ không hợp tác kinh tế	Tổng
<b>I</b>	<b>Huyện Yên Bình</b>	<b>25</b>	<b>35</b>	<b>60</b>
1	Xã Phú Thịnh	12	18	30
2	Xã Tân Nguyên	13	17	30
<b>II</b>	<b>Huyện Trấn Yên</b>	<b>43</b>	<b>17</b>	<b>60</b>
3	Xã Kiên Thành	19	11	30
4	Xã Việt Cường	24	8	30
	<b>Tổng</b>	<b>68</b>	<b>52</b>	<b>120</b>

về kỹ thuật và vốn, thu được lợi ích từ quy mô sản xuất lớn, và các công ty chế biến gỗ có thể tận dụng nguồn gỗ giá rẻ từ nguồn trong nước mà không phải nhập khẩu.

Trên cơ sở lý luận và thực tiễn nêu trên, bài báo tập trung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất. Sự hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Yên Bái bao gồm cả hợp tác kinh tế theo chiều ngang (giữa các hộ với nhau) và hợp tác kinh tế theo chiều dọc (giữa hộ với các chủ thể khác trong chuỗi sản xuất và cung ứng sản phẩm rừng trồng) (theo cách tiếp cận của Brian & cộng sự, 2004).

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Cách tiếp cận nghiên cứu

Theo mô hình lý thuyết hành vi và ra quyết định của Heidenberg (2002) (trích dẫn trong Trần Thị Hoàng Hà, 2015, 29) 4 nhóm nhân tố tác động đến hành vi quyết định tham gia hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất:

- Các tác lực xã hội và nhóm: thuộc các yếu tố khách quan tác động đến quyết định của hộ như dân tộc, quy mô gia đình, văn hóa;

- Các tác lực tâm lý: thuộc các yếu tố chủ quan của các chủ hộ, được phản ánh bởi trình độ học vấn, độ tuổi, giới tính, sự hiểu biết, nhận thức;

- Thông tin: thuộc nhóm nhân tố khách quan tác động đến quyết định tham gia hợp tác của hộ như nguồn thông tin từ phía cơ quan quản lý Nhà nước, xã hội;

- Các yếu tố tình huống: thuộc về điều kiện sản xuất và tiêu thụ của hộ trồng rừng tại thời điểm nghiên cứu như lao động, diện tích rừng trồng, vị trí rừng trồng, chi phí và thu nhập từ rừng trồng.

#### 3.2. Nguồn dữ liệu

Dữ liệu được thu thập từ việc khảo sát, điều tra các hộ trồng rừng sản xuất tại tỉnh Yên Bái bằng phiếu khảo sát hộ gia đình thiết kế sẵn. Phiếu khảo sát các hộ gia đình được xây dựng dựa trên mô hình lý thuyết. Các câu hỏi đã được gửi đến các nhà nghiên cứu trong ngành lâm nghiệp ở Việt Nam để nhận xét thêm. Các câu hỏi đã được thử nghiệm ở 10 hộ gia đình ở tỉnh Yên Bái. Sau đó, nhóm nghiên cứu chỉnh sửa và thảo luận phiếu khảo sát. Cuối cùng phiếu khảo sát bao gồm 6 phần

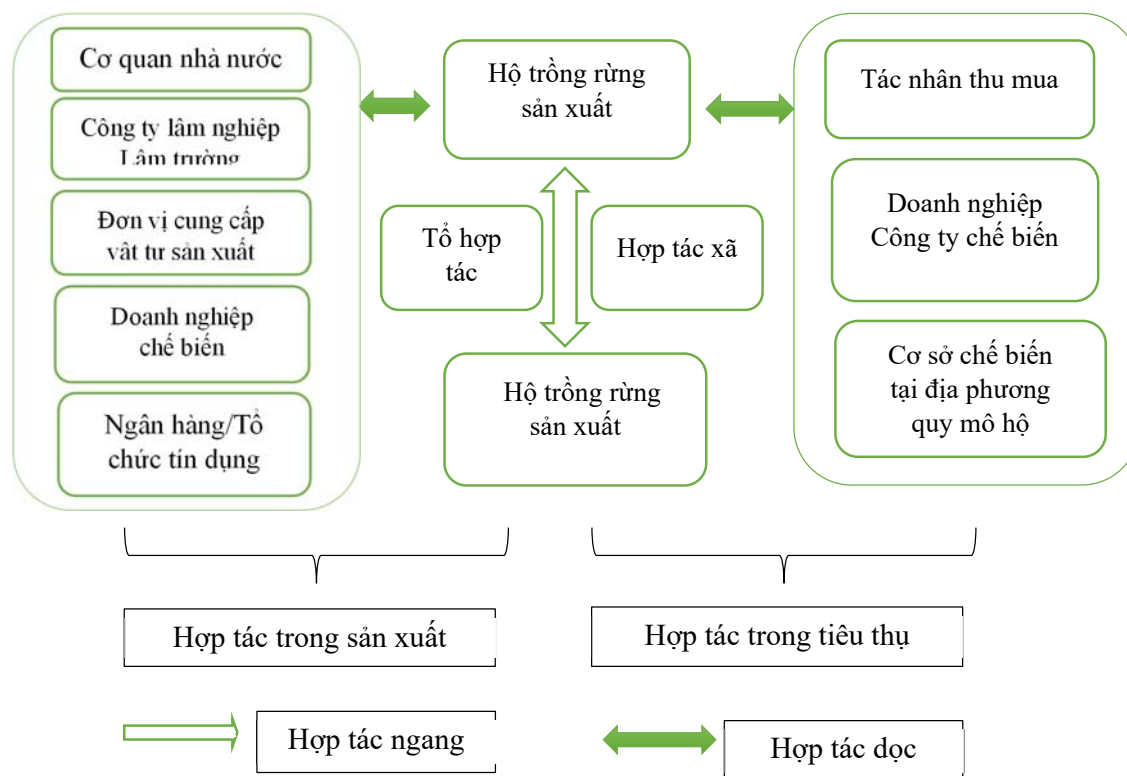
Dựa trên sự tham vấn của cán bộ trực thuộc Chi cục Kiểm lâm tỉnh Yên Bái và Liên minh hợp tác xã tỉnh Yên Bái, nghiên cứu lựa chọn 2 huyện Trấn Yên và Yên Bình. Đây là 2 huyện đặc trưng nhất về hoạt động trồng rừng sản xuất cũng như đang triển khai các mô hình hợp tác, liên kết cho các hộ trồng rừng sản xuất. Mỗi huyện chọn 2 xã để tiến hành khảo sát. Để đảm bảo ý nghĩa thống kê của nghiên cứu chúng tôi thực hiện điều tra tối thiểu 30 hộ/xã. Cuộc khảo sát đã được thực hiện vào tháng 11 năm 2019. Số lượng các hộ khảo sát được thể hiện Bảng 1.

#### 3.3. Phân tích dữ liệu

Nghiên cứu áp dụng phương pháp phân tích hồi quy bằng mô hình Binary logit và sử dụng phần mềm SPSS để ước lượng mô hình này.

Nghiên cứu thực hiện phép kiểm định giả thiết về sự bằng nhau của hai trung bình tổng thể bằng

**Hình 2. Hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất với các chủ thể kinh tế khác trên địa bàn tỉnh Yên Bái**



Nguồn: Tổng hợp nghiên cứu từ điều tra, 2019.

cách sử dụng Independent Samples T Test. Nhằm mục đích thực hiện so sánh hai giá trị trung bình đối với một số chỉ tiêu kết quả sản xuất kinh doanh của 2 nhóm hộ hợp tác và không hợp tác.

#### 4. Kết quả và thảo luận

##### 4.1. Tình hình hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất tỉnh Yên Bái

Hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Yên Bái với các chủ thể khác được thể hiện trong Hình 2.

###### 4.1.1. Mô hình hợp tác ngang

Là hợp tác giữa những hộ trồng rừng sản xuất với nhau trên cùng một địa bàn nhằm mục đích hỗ trợ nhau trong hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm rừng trồng. Mô hình hợp tác ngang có thể dưới 2 hình thức:

Một là tổ hợp tác: các hộ trồng rừng sản xuất ở cùng thôn có thể là anh em họ hàng hay quen biết thường hợp tác với nhau thành lập ra quy mô tổ hợp tác. Đứng đầu tổ hợp tác tự nguyện thường là trưởng thôn – người hiểu biết và nắm rõ tình hình chung về rừng trồng sản xuất tại địa phương. Với mục tiêu

trao đổi những kinh nghiệm trong sản xuất như kinh nghiệm gây trồng, chăm sóc, tỉa thưa,..... giúp đỡ nhau trong sản xuất như tham gia hợp tác làm đường vận chuyển, làm thủy lợi, trao đổi công lao động, hỗ trợ chi phí khai thác (khi tham gia hợp tác kinh tế mỗi hộ dân trồng rừng sản xuất được hỗ trợ 50.000 đồng/m<sup>3</sup>), giảm chi phí vận chuyển, cùng tìm kiếm đối tác tiêu thụ sản phẩm.

Hai là hợp tác xã: mô hình quản lý hợp tác kinh tế giữa các hộ trồng rừng sản xuất cao hơn so với tổ hợp tác. Tuy nhiên theo kết quả khảo sát trên địa bàn thì hợp tác xã trong lĩnh vực về lâm nghiệp còn rất hạn chế. Các hộ trồng rừng sản xuất tham gia và hợp tác xã này ngoài góp vốn kinh doanh để hưởng lợi tức thì họ có thể tham gia lao động và các hoạt động sản xuất kinh doanh của hợp tác xã. Nhưng chủ yếu là hoạt động chế biến và tiêu thụ sản phẩm còn khâu sản xuất và phát triển rừng rất hạn chế.

###### 4.1.2. Mô hình hợp tác dọc

**Khâu sản xuất:** Đối với doanh nghiệp chế biến hộ hợp tác trong phát triển rừng đạt chứng chỉ FSC ví dụ như công ty TNHH công nghiệp Hòa Phát. Công ty hỗ trợ tiền và tập huấn kỹ thuật lâm sinh từ trồng,

**Bảng 2: Thống kê mô tả các biến của các hộ điều tra**

TT	Ký hiệu biến	Tên biến	Định nghĩa biến	ĐVT	Hộ HT		Hộ Không HT	
					Mean	Std	Mean	Std
Tổng N					68	52		
1	Y	Xác suất hộ tham gia hợp tác kinh tế	Giá trị 1 hộ hợp tác kinh tế; giá trị 0 hộ không hợp tác kinh tế	0 > 1	1,00	-	-	-
2	Age	Tuổi chủ hộ	Là số tuổi của chủ hộ	Năm	41,10	6,46	50,50	9,17
3	Sex	Giới tính	1 = nam; 0 = nữ	0 > 1	0,81	0,40	0,90	0,30
4	Edu	Trình độ học vấn	Là số năm đi học của chủ hộ	Năm	10,01	2,39	7,62	1,37
5	Size	Số nhân khẩu hộ	Số nhân khẩu của hộ	Người	2,47	0,78	4,23	1,54
6	Labor	Số lao động hộ	Số lao động của hộ	Người	4,25	1,39	2,94	1,14
7	PPFA	Diện tích rừng trồng sản xuất của hộ	Tổng diện tích rừng trồng của hộ	Ha	6,43	4,55	1,88	2,11
8	APS	Bình quân diện tích rừng trồng trên 1 lô	Diện tích bình quân rừng trồng trên lô của hộ gia đình	Ha/lô	2,82	2,26	1,26	2,03
9	Distance	Khoảng cách	Khoảng cách từ rừng trồng đến trục đường chính	Km	1,20	0,77	1,09	0,88
10	know	Nhận biết của hộ về HTKT	1 = Có biết đến HTKT; 0 = Không biết đến HTKT	0 > 1	0,94	0,24	0,77	0,43
11	info	Nguồn thông tin	1 = Không được tiếp cận nguồn TT; 2 = Từ nguồn Nhà nước; 3 = Từ nguồn xã hội; 4 = Tất cả các nguồn	1 > 4	2,85	0,85	1,92	1,04
12	ethi	Dân tộc	1 = Dân tộc thiểu số; 0 = Kinh	0 > 1	0,47	0,50	0,60	0,50
13	f.cost	Chi phí lâm nghiệp	Chi phí cho sản xuất lâm nghiệp hộ trong năm	triệu đồng/năm	16,01	10,99	5,11	6,28
14	F.income	Thu nhập từ lâm nghiệp	Thu nhập của hộ từ rừng trồng	triệu đồng/năm	55,09	39,01	16,09	18,11

Nguồn: Tổng hợp khảo sát, 2019.

chăm sóc, khai thác, tuổi khai thác, hỗ trợ kinh phí chuyên gia đánh giá chứng chỉ rừng cho các hộ trồng rừng. Sự hợp tác này phổ biến ở những hộ trồng rừng của huyện Yên Bình.

Công ty lâm nghiệp: các hộ trồng rừng hợp tác liên doanh liên kết bằng hình thức khoán lại đất rừng

của lâm trường theo mức khoán. Mỗi hợp tác này tập trung chủ yếu các hộ thuộc xã Việt Cường mà lâm trường Việt Hưng có diện tích đất rừng trồng trên địa bàn rất lớn.

Ngân hàng và tổ chức tín dụng: các hộ chủ yếu hợp đồng vay vốn ưu đãi với ngân hàng Nông nghiệp

**Bảng 3: So sánh hiệu quả sản xuất trồng rừng sản xuất giữa nhóm hộ khi tham gia và không tham gia hợp tác kinh tế**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Hộ hợp tác (HT)	Hộ không hợp tác (KHT)	So sánh (HT – KHT)
1	Số hộ	Hộ	68	52	16***
2	Diện tích rừng trồng sản xuất (PPFA)	Ha	6,43	1,88	4,55***
3	Tổng chi phí lâm nghiệp hàng năm (f.cost)	Trđ/năm	16,01	5,11	10,9***
4	Thu nhập hàng năm từ rừng trồng (F.income)	Trđ/năm	55,09	16,09	39***
5	Tuổi rừng khai thác	Năm	7,3	5,1	2,2***
6	Chu vi gỗ khai thác	Cm	43,1	38	5,1***

*Nguồn: Tổng hợp điều tra, 2019*

*(Ghi chú: \*\*\*: có sự khác biệt có ý nghĩa về giá trị trung bình của 2 nhóm hộ ở mức ý nghĩa  $\alpha = 1\%$  trong kiểm định Independent-samples T-test).*

và ngân hàng Chính sách xã hội cho hoạt động trồng rừng với lãi suất ưu đãi.

Đơn vị cung cấp vật tư sản xuất: chủ yếu là là cung cấp cây giống cho trồng rừng sản xuất. Phần lớn các hộ hợp tác với những đơn vị trên địa bàn xã/huyện. Bởi vì nguồn cung sẵn có và đã có những thông tin của đối tác từ trước đó.

*Khâu tiêu thụ:* các hộ chủ yếu hợp tác với các tác nhân thu mua cũng như các cơ sở chế biến tại địa phương. Sự hợp tác này chiếm phần đa vì thỏa thuận nhanh và gần như hộ không có những thông tin về các tác nhân khác bên ngoài vùng.

#### 4.2. Thông tin chung của các hộ điều tra

Đặc điểm thống kê của 120 hộ phỏng vấn được thể hiện bảng 2 bao gồm 68 hộ hợp tác kinh tế còn lại 52 hộ không tham gia hợp tác kinh tế trong trồng rừng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

#### 4.3. So sánh kết quả trồng rừng sản xuất giữa 2 nhóm hộ điều tra

Hợp tác kinh tế đem lại cho các hộ trồng rừng sản xuất những kết quả đáng quan tâm hơn so với các hộ không tham gia hợp tác kinh tế (bảng 3). Với những hộ hợp tác thì họ thường kéo dài chu kỳ khai thác rừng trung bình khoảng 7,3 năm, trong khi đó các

hộ không hợp tác thì khoảng trung bình 5,1 năm là họ đã khai thác. Việc kéo dài chu kỳ khai thác sẽ gặp nhiều rủi ro hơn đối với họ, Tuy nhiên sự hợp tác giúp cho hộ trồng rừng quản lý rừng bền vững hơn và họ đã phần nào giảm được những rủi ro thị trường so với những hộ không hợp tác.

#### 4.4. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất tỉnh Yên Bái

Kết quả kiểm định sự phù hợp của mô hình đều cho sig = 0,000 < 0,001 nên mô hình với 13 biến độc lập có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 99%.

Kết quả tóm tắt của mô hình 2 cột Cox & Snell và Nagelkerke R bình phương giả là 0,668 và 0,896. Điều này chứng tỏ mô hình lựa chọn khá tốt và kết quả mô hình Nagelkerke là tốt nhất và 13 biến độc lập giải thích được 89,6% biến phụ thuộc.

Nhóm biến ảnh hưởng lớn nhất đến quyết định tham gia hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất đó là: PPFA, know, info. Thứ nhất là diện tích rừng trồng của các hộ (PPFA): với những hộ quy mô diện tích lớn thì họ sẽ tham gia hợp tác để giảm chi phí giao dịch trong sản xuất và tiêu thụ. Thứ 2 là biến nhận biết của hộ (know): khi mức độ nhận biết của hộ rõ ràng thì tăng khả năng hợp tác kinh

**Bảng 4: Kết quả phân tích các hệ số của mô hình.**

		Kiểm định Chi-square	df	Mức ý nghĩa
Step 1	Step	132,412	13	,000
	Block	132,412	13	,000
	Model	132,412	13	,000

*Nguồn: Tổng hợp dữ liệu khảo sát, 2019*

**Bảng 5: Kết quả tóm tắt của mô hình**

Step	-2 Log likelihood	Cox & Snell R Square	R Nagelkerke R Square
1	31,804 <sup>a</sup>	,668	,896

Nguồn: Tổng hợp dữ liệu khảo sát, 2019.

tế của các hộ. Vì họ hiểu rõ hoạt động hợp tác là gì, khi hợp tác họ được gì, cũng như là cơ chế chia sẻ lợi ích. Thứ 3, là biến nguồn thông tin (info): khi hộ tiếp cận được nhiều nguồn thông tin từ nhiều phía cả Nhà nước và xã hội thì khả năng hợp tác của họ tăng lên. Càng nhiều nguồn thông tin thì cơ chế hợp tác đối với họ càng rõ ràng, càng khiến hộ tham gia hợp tác kinh tế.

Nhóm biến có vị trí ảnh hưởng thứ 4, 5, 6 là các biến: ethi, Size, F.income. Tuy nhiên, biến dân tộc (ethi) không có ý nghĩa thống kê song mức độ ảnh hưởng khá cao có thể trên địa bàn khảo sát của nghiên cứu chủ yếu là người dân tộc thiểu số sinh sống và tham gia hoạt động trồng rừng. Quy mô hộ/ số nhân khẩu hộ (Size) tăng lên thì quyết định hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất tăng lên. Điều này cũng khá phù hợp trong thực tế vì quy mô hộ lớn thì hộ hợp tác để chia sẻ những thông tin,

lợi ích giữa các thành viên trong gia đình gia tăng, nhằm giảm những rủi ro khi hợp tác. Biến thu nhập từ rừng trồng hàng năm của hộ (F.income) tác động ngược lại với quyết định hợp tác. Thu nhập từ rừng trồng càng nhiều thì khả năng hợp tác của hộ lại giảm. Vì hộ chủ động được vốn trong sản xuất kinh doanh rừng trồng không muốn ràng buộc vào bất cứ chủ thể kinh tế nào khác.

Nhóm ảnh hưởng ở vị trí 7, 8, 9 là các biến: Labor, APS và edu. Số lao động của hộ (Labor) cho thấy nếu với xác suất ban đầu quyết định tham gia hợp tác kinh tế của các hộ là 10% và các yếu tố khác không đổi thì cứ tăng lên 1 lao động thì quyết định hợp tác của hộ giảm 9,72%. Lao động là một trong những khó khăn lớn nhất của các hộ trồng rừng sản xuất. Trồng rừng đòi hỏi công lao động nhiều, mà hiện nay nguồn lao động trong gia đình không đáp ứng công việc lâm nghiệp của họ. Nên những hộ ít

**Bảng 6: Phân tích kết quả hồi quy của mô hình**

Tên biến	Hệ số hồi quy	S.E.	Kiểm định Wald	df	Mức ý nghĩa	Exp(B)	(Xác suất ban đầu P <sub>0</sub> = 10%) P <sub>1</sub> (%)	Tốc độ tăng giảm (%)	Vị trí ảnh hưởng
Age	-0,199	0,083	5,741	1	0,017	0,819	8,34%	-1,66%	12
Sex	-1,245	1,42	0,769	1	0,381	0,288	3,10%	-6,90%	10
Edu	0,673	0,306	4,822	1	0,028	1,96	17,88%	7,88%	9
Size	1,493	0,789	3,58	1	0,058	4,451	33,09%	23,09%	5
Labor	-3,669	1,569	5,471	1	0,019	0,025	0,28%	-9,72%	7
PPFA	446,689	213,831	4,364	1	0,037	9,88E+19 3	100,00 %	90,00%	1
APS	-1,889	0,828	5,21	1	0,022	0,151	1,65%	-8,35%	8
Step 1 <sup>a</sup> Distance	0,605	0,531	1,298	1	0,255	1,83	16,90%	6,90%	10
know	4,306	2,175	3,918	1	0,048	74,107	89,17%	79,17%	2
info	1,974	0,871	5,137	1	0,023	7,2	44,44%	34,44%	3
ethi	1,617	1,368	1,397	1	0,237	5,038	35,89%	25,89%	4
f.cost	-1,051	0,475	4,89	1	0,027	0,349	3,73%	-6,27%	11
F.income	-51,436	24,823	4,294	1	0,038	0	0,00%	10,00%	6
Constant	-8,51	5,104	2,78	1	0,095	0	0,00%	10,00%	

Nguồn: Tổng hợp dữ liệu khảo sát, 2019.



lao động lại có xu hướng hợp tác so với các hộ có nhiều lao động. Diện tích bình quân trên 1 lô rừng của hộ (APS) tăng lên thì khả năng hợp tác của hộ có xu hướng giảm và ngược lại. Chỉ số này phản ánh mức độ tập trung và manh mún của đất rừng trồng. Điều này phù hợp trong thực tế vì khi đất rừng manh mún, chi phí sản xuất rừng trồng sẽ tăng lên, nên các hộ có xu hướng hợp tác để tập trung đất rừng với quy mô lớn nhằm giảm chi phí trong sản xuất, tăng quy mô sản xuất. Trình độ học vấn (Edu) của chủ hộ tăng lên 1 lớp thì xác suất họ quyết định hợp tác kinh tế 7,88% với điều kiện các yếu tố khác không đổi và xác suất ban đầu 10%. Bởi vì học vấn càng cao thì mức độ hiểu biết của họ về những lợi ích khi tham gia hợp tác kinh tế càng nhiều, càng tác động, khuyến khích đến quyết định họ tham gia vào hợp tác kinh tế hơn.

Nhóm yếu tố ảnh hưởng vị trí 10, 11, 12, là: sex và Distance, f.cost, age. Trong đó 2 biến sex và Distance có cùng vị trí ảnh hưởng là thứ 10 đến hợp tác của hộ. Tuy nhiên biến Distance không có ý nghĩa thống kê song nghiên cứu vẫn đưa biến Distance vào. vì thực tế cho thấy khoảng cách từ rừng trồng đến trục đường chính của các hộ càng xa thì khả năng hộ tham gia hợp tác càng cao. Vì nguồn lực sản xuất và tiêu thụ sản phẩm rừng trồng hộ hạn chế. Chi phí sản xuất lâm nghiệp hàng năm của hộ (f.cost) càng cao thì khả năng hợp tác của hộ càng giảm. Cuối cùng là biến tuổi (Age): Tuổi của chủ hộ có vị trí ảnh hưởng thấp nhất trong số 13 biến độc lập. Tuổi càng cao thì hộ dân càng không muốn mạo hiểm tham gia hợp tác kinh tế, họ sợ rủi ro, muốn an toàn trong sản xuất rừng trồng sản xuất.

## 5. Kết luận và khuyến nghị

### 5.1. Kết luận

Các hộ trồng rừng sản xuất hợp tác kinh tế với nhiều chủ thể khác nhau trong cả khâu sản xuất và khâu tiêu thụ. Và bản thân các hộ cũng đang mở rộng mô hình hợp tác ngang với nhau để tiến hành sản xuất theo quy mô lớn nhằm cung cấp sản phẩm theo quy trình quản lý rừng bền vững (FSC) kiểu tổ hợp tác và hợp tác xã lâm nghiệp.

Hợp tác kinh của các hộ trồng rừng sản xuất đem lại lợi ích cho cả người sản xuất, người tiêu dùng, các hộ gia đình thu mua, tiêu thụ, các doanh nghiệp chế biến, các tổ chức tham gia liên doanh liên kết trong quá trình sản xuất rừng trồng sản xuất. Do đó muốn phát triển ngành sản xuất rừng trồng sản xuất (xuất nhập khẩu nguyên liệu, sản phẩm hàng hóa từ

gỗ) nhất thiết phải tiến hành hợp tác, trong các khâu từ sản xuất đến khai thác và tiêu thụ sản phẩm có nguồn gốc từ rừng trồng.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố chính ảnh hưởng đến hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất gồm 13 yếu tố, trong đó 10 biến có ý nghĩa thống kê thì biến diện tích rừng trồng của hộ (PPFA) tác động mạnh nhất đến hợp tác của hộ vì hệ số B lớn nhất đây là biến thuộc về điều kiện sản xuất của hộ. Tiếp đến là biến nhận biết (know) thuộc về nhóm tác lực tâm lý thuộc về yếu tố chủ quan của hộ về hợp tác kinh tế của các hộ. Biến nguồn thông tin (info) là những biến thuộc về nhóm thông tin trong hợp tác kinh tế của các nông hộ. Các biến vị trí ảnh hưởng 4, 5 là các yếu tố khách quan thuộc nhóm các tác lực xã hội và nhóm. Các vị trí ảnh hưởng 6, 7, 8, 10, 11 thuộc nhóm các yếu tố tình huống chủ yếu là các điều kiện nguồn lực sản xuất và cung ứng sản phẩm rừng trồng của các hộ. Những biến có vị trí ảnh hưởng cuối cùng là 9, 10, 12 thuộc về nhóm các tác lực tâm lý của hộ gia đình trong quyết định hợp tác kinh tế. Trong 4 nhóm tác động từ mô hình lý thuyết (hình 1) thì cơ bản nhóm tác động mạnh nhất đến sự tham gia hợp tác của hộ là nhóm thông tin, sau đó đến các yếu tố tình huống, tiếp là các tác lực xã hội và nhóm, cuối cùng các tác lực tâm lý thuộc về yếu tố chủ quan của hộ.

Tuy nhiên, nghiên cứu mới chỉ tập trung vào 4 nhóm yếu tố tác động đến quyết định tham gia hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất. Trong khi đó, quá trình quyết định tham gia trải qua 5 giai đoạn từ công nhận nhu cầu > nhận dạng các khả năng lựa chọn > đánh giá các khả năng lựa chọn > quyết định tham gia và liên quan > hành vi tham gia. Nghiên cứu cũng chưa đi đánh giá tác động của từng giai đoạn trong quá trình ra quyết định hợp tác của các hộ trồng rừng sản xuất.

### 5.2. Khuyến nghị

- Cần tăng cường đẩy mạnh thông tin tuyên truyền sâu và rộng hơn nữa các chương trình, chính sách về phát triển các mô hình hợp tác kinh tế của các hộ nông dân trong lĩnh vực sản xuất và tiêu thụ lâm nghiệp hiện nay. Bởi bước đầu việc hợp tác giúp hộ trồng rừng sản xuất đạt được những thành tựu đáng kể trong sản xuất và cung ứng sản phẩm trên thị trường với chất lượng cao hơn, có cơ sở cạnh tranh tốt hơn.

- Cơ quan chính quyền địa phương ngoài việc tạo điều kiện môi trường pháp lý thuận lợi cho các hộ

hợp tác với các chủ thể kinh tế độc lập khác. Còn cần phải mở các lớp tập huấn, hội thảo... nhằm nâng cao nhận thức, trình độ, sự hiểu biết của hộ về quyền lợi và nghĩa vụ của mình khi tham gia hợp tác kinh tế trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm rừng trồng cũng như sự cần thiết hợp tác trồng rừng sản xuất trong bối cảnh yêu cầu thị trường về lâm sản ngày càng khắt khe.

- Hỗ trợ các hộ trồng rừng tham gia hợp tác kinh tế bằng các mô hình hợp tác điển hình tiên tiến có

hiệu quả. Ví dụ như mô hình hợp tác giữa các hộ trồng rừng với công ty TNHH Hòa Phát trong chuỗi cung ứng và tiêu thụ gỗ rừng trồng được cấp chứng chỉ FSC. Bên cạnh đó thúc đẩy các mô hình hợp tác ngang như tổ hợp tác, hợp tác xã trong sản xuất lâm nghiệp để từ đó đẩy mạnh vai trò của hộ trong hoạt động sản xuất và tiêu thụ rừng trồng sản xuất. Từ đó nhân rộng các mô hình hợp tác kinh tế có hiệu quả nhằm giúp người dân nhận thức tầm quan trọng của việc hợp tác kinh tế trong trồng rừng sản xuất hiện nay.

### Tài liệu tham khảo:

- Bộ Nông Nghiệp và phát triển Nông Thôn (2014), *Kế hoạch* đổi mới phát triển các hình thức tổ chức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp, ban hành kèm theo Quyết định số 710/QĐ-BNN-KTHT, ngày 10 tháng 4 năm 2014.
- Brian, W.S., John, L.H. & Steven, H. (2004), 'A Strategic Alliance Model for Economic Organisation of Small-Scale Forestry in Australia', *Small-scale Forest Economics, Management and Policy*, 3(1), 49-67.
- Chi cục Kiểm lâm tỉnh Yên Bái (2018), *Báo cáo kết quả thực hiện công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng năm 2018*, Yên Bái.
- Lê Xuân Bá (2003), 'Vấn đề liên kết kinh tế ở Việt Nam hiện nay', *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, 14/2003, 8-9.
- Nghiêm Thi Hong Nhung (2013), "*Optimal Forest Management for Carbon Sequestration: A Case Study of Eucalyptus urophylla and Acacia mangium in Yen Bai Province, Vietnam*", Published by the Economy and Environment Program for Southeast Asia (EEPSEA)
- Nguyễn Mạnh Dũng (2015), *Hợp tác xã nông nghiệp trên thế giới - nhân tố quan trọng trong liên kết phát triển sản xuất của nông dân*, truy cập lần cuối ngày 1 tháng 10 năm 2015, từ <[https://www.mard.gov.vn/\\_CONTROLS/ESPORTAL/PubAnPhamTTChiTiet/Service.svc/download/LOFuUGhhbVRUL0xpc3RzL0FuUGhhbVRU/291](https://www.mard.gov.vn/_CONTROLS/ESPORTAL/PubAnPhamTTChiTiet/Service.svc/download/LOFuUGhhbVRUL0xpc3RzL0FuUGhhbVRU/291)>.
- Trần Thị Hoàng Hà (2015), Nghiên cứu động cơ thúc đẩy nông dân tham gia các mô hình hợp tác liên kết nghiên cứu điển hình tại Hoài Đức – Hà Nội, *Tạp chí Kinh tế & Quản lý*, số 86+87, 27-32.
- Thùy Linh (2019), 'Phát triển bền vững với mô hình liên kết trồng rừng gỗ lớn', *Báo Đầu tư online*, truy cập lần cuối ngày 28 tháng 11 năm 2019, từ <<https://baodautu.vn/d111840.html>>